# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 41 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Hà Phú Thịnh | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015) |
| Ông: Tô Dũng Thái | Chủ tịch | (Từ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015) |
| Ông: Đinh Tiến Vịnh | Phó Chủ tịch | |
| Ông: Phạm Đức Hạnh | Ủy viên | |
| Ông: Phạm Minh Tuấn | Ủy viên | |
| Ông: Nguyễn Duy Thắng | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông: Đinh Tiến Vịnh | Tổng Giám đốc |
| Ông: Phạm Đức Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông: Phạm Đăng Minh | Trưởng ban |
| Ông: Nguyễn Gia Tuyên | Thành viên |
| Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101116096 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

**Đinh Tiến Vinh**
Tổng Giám đốc
*Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

Số: 523 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 105,4 tỷ đồng và 70,5 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 17,6 tỷ đồng và 25,4 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24/04/2015, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, số tiền là 11.102.793.163 đồng.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

**Nguyễn Quốc Dũng**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0285-2013-002-1
*Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016*

**Nguyễn Ngọc Lân**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1427-2013-002-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **342.276.805.924** | **216.561.148.132** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 03 | **36.291.204.666** | **2.923.234.127** |
| 111 | 1. Tiền | | 30.636.929.666 | 2.923.234.127 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.654.275.000 | - |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | 04 | **18.862.056.596** | **22.715.649.437** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 7.130.759.699 | 7.049.399.699 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (5.268.703.103) | (4.935.510.150) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 17.000.000.000 | 20.601.759.888 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **191.874.212.526** | **189.203.873.408** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 151.499.771.710 | 145.904.094.804 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 3.709.433.880 | 5.681.287.230 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 86.180.761.499 | 87.177.250.614 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (49.515.754.563) | (49.558.759.240) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | 08 | **89.315.844.888** | **1.718.391.160** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 89.324.268.588 | 1.726.814.860 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.423.700) | (8.423.700) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **5.933.487.248** | - |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.933.487.248 | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*(tiếp theo)*

| Mã số | TÀI SẢN | | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **35.507.730.049** | **35.514.109.709** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **5.888.531.576** | **1.693.374.271** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 5.888.531.576 | 1.693.374.271 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **2.124.751.176** | **2.704.337.888** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 2.073.106.608 | 2.622.042.481 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *7.398.957.907* | *7.398.957.907* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(5.325.851.299)* | *(4.776.915.426)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 51.644.568 | 82.295.407 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | 514.078.682 | *514.078.682* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | (462.434.114) | *(431.783.275)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | **12** | **16.558.727.817** | **17.496.957.504** |
| 231 | - Nguyên giá | | 25.199.680.782 | 25.199.680.782 |
| 232 | - Giá trị hao mòn luỹ kế | | (8.640.952.965) | (7.702.723.278) |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **09** | **2.669.224.370** | **4.766.838.451** |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 2.507.961.718 | 4.627.022.568 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 161.262.652 | 139.815.883 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **04** | **8.266.495.110** | **8.847.855.110** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 8.266.495.110 | 8.847.855.110 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **-** | **4.746.485** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | - | 4.746.485 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **377.784.535.973** | **252.075.257.841** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **257.444.376.844** | **137.623.976.712** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **256.779.828.435** | **136.975.211.203** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 194.857.857.293 | 66.542.430.709 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 13.172.454.687 | 6.933.556.230 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.355.054.067 | 4.388.481.882 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.758.388.077 | 20.374.533.276 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 8.591.323.728 | 6.015.337.569 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 379.815.254 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 30.714.325.754 | 29.893.950.380 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 176.000.000 | 2.396.000.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 154.424.829 | 51.105.903 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **664.548.409** | **648.765.509** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 664.548.409 | 648.765.509 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **120.340.159.129** | **114.451.281.129** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | 18 | **120.340.159.129** | **114.451.281.129** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 57.131.343.889 | 57.131.343.889 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (2.511.165.126) | (2.511.165.126) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | - | 11.102.793.163 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (14.280.019.634) | (31.271.690.797) |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | (20.715.776.020) | *(35.818.880.063)* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối năm nay* | | 6.435.756.386 | *4.547.189.266* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **377.784.535.973** | **252.075.257.841** |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đồng Thị Hằng | Trần Thị Thu Nhạn | Đinh Tiến Vịnh |

M.S.D.N: 0101116096 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Năm 2015*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19** | **316.925.635.627** | **167.634.752.339** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **316.925.635.627** | **167.634.752.339** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **20** | **300.734.614.305** | **155.765.417.605** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **16.191.021.322** | **11.869.334.734** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2.268.060.589 | 3.198.560.189 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 516.414.110 | (39.638.061) |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *179.240.320* | *167.220.908* |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 9.392.172.765 | 9.363.454.942 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **8.550.495.036** | **5.744.078.042** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 51.373.131 | 2.890 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 24 | 164.123.733 | 53.432.434 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **(112.750.602)** | **(53.429.544)** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **8.437.744.434** | **5.690.648.498** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 1.875.988.048 | 1.143.459.232 |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **6.561.756.386** | **4.547.189.266** |
| **61** | **19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **6.561.756.386** | **4.547.189.266** |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **26** | **841** | **583** |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đồng Thị Hằng | Trần Thị Thu Nhạn | Đinh Tiến Vịnh |

M.S.D.N: 0101116096 CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Năm 2015*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***8.437.744.434*** | ***5.690.648.498*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***(276.834.757)*** | ***(1.071.398.568)*** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.517.816.399 | 1.520.325.609 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 290.188.276 | 412.884.555 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.264.079.752) | (3.171.829.640) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 179.240.320 | 167.220.908 |
| *08* | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***8.160.909.677*** | ***4.619.249.930*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (13.190.077.021) | (78.797.293.185) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (85.419.839.647) | (984.192.797) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 122.045.413.951 | 53.045.793.890 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 4.746.485 | 23.906.870 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (189.208.653) | (157.252.575) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.974.352.460) | (858.414.242) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 500.000 | 1.164.876.011 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (570.059.460) | (2.961.342.002) |
| *20* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***28.868.032.872*** | ***(24.904.668.100)*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (80.000.000) | (322.200.000) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (39.000.000.000) | (44.787.842.504) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 42.601.759.888 | 60.566.882.616 |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 496.019.163 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.702.158.616 | 3.078.178.835 |
| *30* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***6.719.937.667*** | ***18.535.018.947*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 27.936.060.029 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.220.000.000) | (25.716.060.029) |
| *40* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(2.220.000.000)*** | ***2.220.000.000*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **33.367.970.539** | **(4.149.649.153)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **2.923.234.127** | 7.072.883.280 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **03** | **36.291.204.666** | **2.923.234.127** |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đồng Thị Hằng | Trần Thị Thu Nhạn | Đinh Tiến Vịnh |

M.S.D.N: 0101116096 - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO - Q. THANH XUÂN - T.P. HÀ NỘI

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Năm 2015*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:

+ *Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ôtô, bãi để xe đạp, xe máy;*

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

+ *Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;*
+ *Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;*
+ *Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;*
+ *Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT-HAS ngày 12/12/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hacisco, Công ty TNHH MTV Hacisco 8 đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106716273 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2014 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Hacisco đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Hacisco 8 là 5.000.000.000 đồng.
- Từ cuối năm 2014, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại - bán các thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành trên khắp cả nước. Tổng doanh thu thương mại năm 2015 là 228,6 tỷ tăng gần gấp đôi so với năm 2014, nhờ đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này được cải thiện rõ rệt.
- Để tham gia đấu thầu cung cấp thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành, Công ty thực hiện ký kết thỏa thuận liên danh với Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. Trong đó Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện sẽ chịu trách nhiệm nhập khẩu thiết bị viễn thông và bàn giao cho Công ty Cổ phần Hacisco để cung cấp, lắp đặt cho khách hàng. Số dư công nợ phải trả cuối kỳ tăng mạnh chủ yếu là công nợ phải trả tiền thiết bị nhập khẩu của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

**Cấu trúc tập đoàn**

- **Tổng số các Công ty con: 01**

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Hacisco 8 | Hà Nội | 100% | 100% | Hoạt động xây lắp |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.5. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của 02 công ty này.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán do không có đủ cơ sở để xác định giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

- Đối với các công trình chưa hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình.
- Đối với các công trình, hạng mục công trình hoàn thành và chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình - Giá thành định mức từng công trình, hạng mục công trình.

Trong đó:

- Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước giao khoán cho từng chủ nhiệm của từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10. Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Tài sản cố định khác | 09 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 năm |

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

### 2.15. Chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình. Trong phần trích trước này bao gồm phần chi phí trích trước của các công trình chưa có quyết toán A-B căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá thành của sản phẩm xây lắp*

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.221.197.070 | 165.484.513 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.415.732.596 | 2.757.749.614 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.654.275.000 | - |
| | **36.291.204.666** | **2.923.234.127** |

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.654.275.000 VND.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 20.601.759.888 | 20.601.759.888 |
| | **17.000.000.000** | **17.000.000.000** | **20.601.759.888** | **20.601.759.888** |

Tại ngày 31/12/2015, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

| | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO | 4.011.843.998 | 490.680.000 | 3.521.163.998 | 4.011.843.998 | 676.800.000 | 3.335.043.998 |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2 | 267.755.663 | 60.720.000 | 207.035.663 | 267.755.663 | 40.920.000 | 226.835.663 |
| Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai | 358.331.872 | 107.348.800 | 250.983.072 | 358.331.872 | 207.386.400 | 150.945.472 |
| Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu | 207.959.975 | 143.865.000 | 64.094.975 | 207.959.975 | 101.430.000 | 106.529.975 |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo | 145.351.380 | 64.064.000 | 81.287.380 | 145.351.380 | 91.520.000 | 53.831.380 |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà | 548.435.787 | 176.400.000 | 372.035.787 | 548.435.787 | 157.500.000 | 390.935.787 |
| Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09 | 95.953.667 | 36.250.000 | 59.703.667 | 95.953.667 | 68.750.000 | 27.203.667 |
| Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam | 417.351.899 | 171.900.000 | 245.451.899 | 417.351.899 | 163.800.000 | 253.551.899 |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam | 249.382.673 | 130.650.000 | 118.732.673 | 249.382.673 | 230.100.000 | 19.282.673 |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam (*) | 94.093.403 | - | 17.629.395 | 94.093.403 | - | 73.693.403 |
| Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam | 153.134 | 130.200 | 22.934 | 153.134 | 96.600 | 56.534 |
| Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | 90.388.199 | 90.388.199 | - | 90.388.199 | 79.380.000 | 11.008.199 |
| Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (**) | 641.360.000 | - | 328.589.211 | 560.000.000 | - | 284.573.451 |
| Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC | 2.398.049 | 425.600 | 1.972.449 | 2.398.049 | 380.000 | 2.018.049 |
| | **7.130.759.699** | **1.472.821.799** | **5.268.703.103** | **7.049.399.699** | **1.818.063.000** | **4.935.510.150** |

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 31/12/2015. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với 02 mã chứng khoán này.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai: Tăng 938 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 10:1).
- Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Tăng 3.450 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:15), đồng thời phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 35% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:35).

**(*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam:**

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

**(**) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú:**

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ ngày 20/05/2014 của Công ty CP Nhựa Sam Phú thì Công ty này đã có phương án chấm dứt hoạt động và dự kiến tiến hành giải thể công ty. Trên cơ sở đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu (*) | 734.825.110 | - | 1.234.825.110 | - |
| *- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội* | *250.375.110* | - | *250.375.110* | - |
| *- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ* | *156.450.000* | - | *156.450.000* | - |
| *- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam* | *188.400.000* | - | *188.400.000* | - |
| *- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng* | *139.600.000* | - | *139.600.000* | - |
| *- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (**)* | - | - | *500.000.000* | - |
| Góp vốn vào | 7.531.670.000 | - | 7.531.670.000 | - |
| *- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện* | *7.531.670.000* | - | *7.531.670.000* | - |
| Đầu tư khác | - | - | 81.360.000 | - |
| *- Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú* | - | - | *81.360.000* | - |
| | **8.266.495.110** | **-** | **8.847.855.110** | **-** |

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với các loại cổ phiếu này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

(**) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh:
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh đã có thông báo số 58/Postcom ngày 25/03/2015 báo cáo về việc hoàn thành công việc giải thể Công ty. Theo Biên bản phân chia tiền còn lại của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh ngày 09/03/2015 thì phần giá trị mà Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Hacisco) nhận được khi giải thể là 496.019.163 đồng.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | |
| - Ban Quản lý các Dự án Công trình Thông tin 1 | 28.719.761.943 | 8.716.053.863 |
| - Viễn thông Hải Phòng | 818.755.232 | 5.181.645.082 |
| - Viễn thông Hưng Yên | 2.950.249.432 | 2.049.117.215 |
| - Viễn thông Lạng Sơn | - | 3.352.745.913 |
| - Viễn thông Lào Cai | 5.164.926.044 | 3.984.705.957 |
| - Viễn thông Nam Định | 1.863.858.387 | 2.805.463.167 |
| - Viễn thông Ninh Bình | 1.905.552.787 | 598.446.153 |
| - Viễn thông Phú Thọ | 5.433.745.658 | 4.626.953.675 |
| - Viễn thông Sơn La | - | 496.927.286 |
| - Công ty Mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội (VIETTEL) | - | 12.730.623.768 |
| - Viễn thông Vĩnh Phúc | 8.392.528.338 | 3.156.607.188 |
| - Viễn thông Hà Giang | 2.740.112.647 | 1.616.690.812 |
| - Viễn thông Hà Nam | 1.307.790.000 | 724.533.396 |
| - Công ty Dịch vụ Vật tư | - | 7.455.604.200 |
| - Viễn thông Hải Dương | 1.988.441.879 | 2.684.339.173 |
| - Viễn thông Nghệ An | 1.692.439.653 | 2.904.968.539 |
| - Viễn thông Quảng Ninh | 1.123.894.811 | 5.505.623.342 |
| - Viễn thông Thanh Hoá | 15.307.888.749 | 7.223.387.523 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà | 2.080.541.663 | 3.278.379.746 |
| - Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN | 4.561.714.691 | 10.866.951.337 |
| - Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV | - | 2.324.309.988 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 65.447.569.796 | 53.620.017.481 |
| | **151.499.771.710** | **145.904.094.804** |

## 6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Tạm ứng thực hiện công trình | 84.099.389.108 | (44.860.105.675) | 84.458.260.825 | (44.860.105.675) |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 434.098.027 | - |
| - Tạm ứng cho người lao động | 424.353.795 | - | 761.761.142 | - |
| - Phải thu khác | 1.657.018.596 | - | 1.523.130.620 | - |
| | **86.180.761.499** | **(44.860.105.675)** | **87.177.250.614** | **(44.860.105.675)** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| - Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| - Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB | 5.348.531.576 | - | 1.153.374.271 | - |
| - Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp Miền nam tại TP Hồ Chí Minh | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| | **5.888.531.576** | **-** | **1.693.374.271** | **-** |

## 7. NỢ XẤU

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị đã trích trước chi phí bù trừ khi xác định tổn thất | Giá gốc | Giá trị đã trích trước chi phí bù trừ khi xác định tổn thất |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 72.664.626.927 | 23.148.872.364 | 72.707.631.604 | 23.148.872.364 |
| | **72.664.626.927** | **23.148.872.364** | **72.707.631.604** | **23.148.872.364** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 228.813.964 | (8.423.700) | 101.178.960 | (8.423.700) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 89.095.454.624 | - | 1.226.211.100 | - |
| - Hàng hóa | - | - | 399.424.800 | - |
| | **89.324.268.588** | **(8.423.700)** | **1.726.814.860** | **(8.423.700)** |

| (*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án*** | ***83.354.452.907*** | - |
| Cung cấp thiết bị OLT GPON ZTE - thuộc dự án Mua sắm thiết bị Mini OLT ZTE phục vụ phát triển mạng truy nhập quang của VNPT Hà N6 | 7.836.137.700 | - |
| Thiết bị đầu cuối ONT thuộc hệ thống GPON-ZTE (đợt 5) năm 2015 cho VNPT thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Mua sắm thiết bị | 43.496.599.703 | - |
| Thiết bị đầu cuối cho OLT GPON ZTE (đợt 01/2016) | 8.457.249.830 | - |
| Thiết bị GPON | 23.564.465.674 | - |
| ***Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp*** | ***5.741.001.717*** | ***1.226.211.100*** |
| | **89.095.454.624** | **1.226.211.100** |

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư | | | | |
| - Trụ sở UBND xã Gia Tân II - Đồng Nai | 403.945.011 | 403.945.011 | 403.945.011 | 403.945.011 |
| - Sản xuất lắp dựng 05 cột dây co 4m tại Kon Tum | 139.999.565 | 139.999.565 | 139.999.565 | 139.999.565 |
| - Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện đang đi nổi tuyến Cát Li | 123.439.546 | 123.439.546 | 123.439.546 | 123.439.546 |
| - Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh: Từ trạm Viễn thông Cẩm Trung đến ranh giới tỉnh Quảng Bình và hoàn trả giao thông | 260.566.999 | 260.566.999 | 240.087.000 | 240.087.000 |
| - Các công trình khác | 1.580.010.597 | 1.580.010.597 | 3.719.551.446 | 3.719.551.446 |
| | **2.507.961.718** | **2.507.961.718** | **4.627.022.568** | **4.627.022.568** |

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Vật tư thu hồi công trình cũ | - | 58.553.231 |
| - Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công | 81.262.652 | 81.262.652 |
| - Nhà làm việc kết hợp gara ô tô và bếp ăn tập thể | 80.000.000 | - |
| | **161.262.652** | **139.815.883** |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.233.227.049 | 1.667.885.198 | 3.417.009.300 | 80.836.360 | 7.398.957.907 |
| **Số dư cuối năm** | **2.233.227.049** | **1.667.885.198** | **3.417.009.300** | **80.836.360** | **7.398.957.907** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.194.793.764 | 1.103.794.454 | 2.443.648.069 | 34.679.139 | 4.776.915.426 |
| - Khấu hao trong năm | 85.056.421 | 182.837.962 | 265.427.600 | 15.613.890 | 548.935.873 |
| **Số dư cuối năm** | **1.279.850.185** | **1.286.632.416** | **2.709.075.669** | **50.293.029** | **5.325.851.299** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.038.433.285 | 564.090.744 | 973.361.231 | 46.157.221 | 2.622.042.481 |
| **Tại ngày cuối năm** | **953.376.864** | **381.252.782** | **707.933.631** | **30.543.331** | **2.073.106.608** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.356.268.807 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 53.482.357 VND

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Chuyển giao công nghệ sản xuất | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 242.000.000 | 272.078.682 | 514.078.682 |
| **Số dư cuối năm** | **242.000.000** | **272.078.682** | **514.078.682** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 242.000.000 | 189.783.275 | 431.783.275 |
| - Khấu hao trong năm | - | 30.650.839 | 30.650.839 |
| **Số dư cuối năm** | **242.000.000** | **220.434.114** | **462.434.114** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 82.295.407 | 82.295.407 |
| **Tại ngày cuối năm** | **-** | **51.644.568** | **51.644.568** |

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

| | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 7.790.504.686 | 17.409.176.096 | 25.199.680.782 |
| **Số dư cuối năm** | **7.790.504.686** | **17.409.176.096** | **25.199.680.782** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 2.036.854.643 | 5.665.868.635 | 7.702.723.278 |
| - Khấu hao trong năm | 175.526.803 | 762.702.884 | 938.229.687 |
| **Số dư cuối năm** | **2.212.381.446** | **6.428.571.519** | **8.640.952.965** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.753.650.043 | 11.743.307.461 | 17.496.957.504 |
| **Tại ngày cuối năm** | **5.578.123.240** | **10.980.604.577** | **16.558.727.817** |

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm Ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội tổng diện tích 880m2 và Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Hồ Chí Minh tổng diện tích 10.640 m2 được đầu tư với mục đích cho thuê.

## 13. VAY

| | 01/01/2015 | | Trong năm | | 31/12/2015 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Vay ngắn hạn | 2.396.000.000 | 2.396.000.000 | - | 2.220.000.000 | 176.000.000 | 176.000.000 |
| + *Ngân hàng TMCP Bưu Điên Liên Việt* | *980.000.000* | *980.000.000* | - | *980.000.000* | - | - |
| + *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Nguyễn Trãi* | *760.000.000* | *760.000.000* | - | *760.000.000* | - | - |
| + *Vay cá nhân (*)* | *656.000.000* | *656.000.000* | - | *480.000.000* | *176.000.000* | *176.000.000* |
| | **2.396.000.000** | **2.396.000.000** | **-** | **2.220.000.000** | **176.000.000** | **176.000.000** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(*) Vay cá nhân được thực hiện thông qua các khế ước vay có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Lãi suất theo từng khế ước vay cụ thể dao động từ 0%/ năm đến 15%/năm. Vay theo hình thức tín chấp.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | | | |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện | 178.345.409.687 | 178.345.409.687 | 43.148.907.764 | 43.148.907.764 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 16.512.447.606 | 16.512.447.606 | 23.393.522.945 | 23.393.522.945 |
| | **194.857.857.293** | **194.857.857.293** | **66.542.430.709** | **66.542.430.709** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 3.587.465.043 | 7.093.645.233 | 10.028.708.636 | - | 652.401.640 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 799.776.665 | 1.875.988.048 | 1.974.352.460 | - | 701.412.253 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.240.174 | 56.212.510 | 56.212.510 | - | 1.240.174 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.885.286.600 | 1.885.286.600 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - | - |
| | **-** | **4.388.481.882** | **10.926.132.391** | **13.959.560.206** | **-** | **1.355.054.067** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | - | 9.968.333 |
| - Trích trước chi phí nguyên vật liệu của công trình đã ghi nhận doanh thu | 3.194.515.946 | 1.222.580.935 |
| - Trích trước chi phí chung của công trình đã ghi nhận doanh thu | 5.396.807.782 | 4.782.788.301 |
| | **8.591.323.728** | **6.015.337.569** |

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 27.141.254 | 52.996.785 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 51.723.770 | 51.723.770 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 30.635.460.730 | 29.789.229.825 |
| *+ Chi phí trích trước của các công trình đã thanh lý* | *23.848.560.617* | *25.760.617.053* |
| *+ Chi phí công trình chưa chi trả các đội thi công* | *6.383.743.100* | *3.509.155.608* |
| *+ Phải trả khác* | *403.157.013* | *519.457.164* |
| | **30.714.325.754** | **29.893.950.380** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 664.548.409 | 648.765.509 |
| | **664.548.409** | **648.765.509** |

## VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **80.000.000.000** | **57.131.343.889** | **(2.511.165.126)** | **11.102.793.163** | **(35.074.082.928)** | **110.648.888.998** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.547.189.266 | 4.547.189.266 |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | (124.200.000) | (124.200.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (620.597.135) | (620.597.135) |
| **Số dư cuối năm trước** | **80.000.000.000** | **57.131.343.889** | **(2.511.165.126)** | **11.102.793.163** | **(31.271.690.797)** | **114.451.281.129** |
| **Số dư đầu năm nay** | **80.000.000.000** | **57.131.343.889** | **(2.511.165.126)** | **11.102.793.163** | **(31.271.690.797)** | 114.451.281.129 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 6.561.756.386 | 6.561.756.386 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2014 | - | - | - | - | (454.718.926) | (454.718.926) |
| Chi thù lao HĐQT, BKS quý 3 và quý 4 năm 2014 | - | - | - | - | (64.800.000) | (64.800.000) |
| Chi thù lao HĐQT, BKS năm 2015 | - | - | - | - | (126.000.000) | (126.000.000) |
| Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch | - | - | - | - | (27.359.460) | (27.359.460) |
| Giảm khác | - | - | - | (11.102.793.163) | 11.102.793.163 | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **80.000.000.000** | **57.131.343.889** | **(2.511.165.126)** | **-** | **(14.280.019.634)** | **120.340.159.129** |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 24/04/2015, thống nhất sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 11.102.793.163 đồng.

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|---|---|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 4.547.189.266 |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | 10% | 454.718.926 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 22.100.000.000 | 27,63% | 22.100.000.000 | 27,63% |
| Robert Alexander Stone | 9.550.000.000 | 11,94% | 9.550.000.000 | 11,94% |
| Cổ phiếu quỹ | 2.000.000.000 | 2,50% | 2.000.000.000 | 2,50% |
| Các cổ đông khác | 46.350.000.000 | 57,93% | 46.350.000.000 | 57,93% |
| | **80.000.000.000** | **100%** | **80.000.000.000** | **100%** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *80.000.000.000* | *80.000.000.000* |
| - *Vốn góp tăng trong năm* | - | - |
| - *Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| - *Vốn góp cuối năm* | *80.000.000.000* | *80.000.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *8.000.000* | *8.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 200.000 | 200.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *200.000* | *200.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.800.000 | 7.800.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *7.800.000* | *7.800.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

## 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 228.634.718.953 | 116.540.198.140 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.156.342.826 | 5.656.773.082 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 82.134.573.848 | 45.437.781.117 |
| | **316.925.635.627** | **167.634.752.339** |

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 220.471.111.419 | 109.166.968.229 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.797.172.476 | 3.514.733.403 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 76.466.330.410 | 43.083.715.973 |
| | **300.734.614.305** | **155.765.417.605** |

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.262.885.589 | 1.997.274.447 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 21.095.180 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.175.000 | 1.174.555.193 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 5.635.369 |
| | **2.268.060.589** | **3.198.560.189** |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 179.240.320 | 167.220.908 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 3.980.837 | - |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | 333.192.953 | (207.141.769) |
| Chi phí tài chính khác | - | 282.800 |
| | **516.414.110** | **(39.638.061)** |

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.122.417 | 14.647.139 |
| Chi phí nhân công | 4.146.807.503 | 3.146.458.315 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 455.658.095 | 486.298.199 |
| Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | (43.004.677) | 620.026.324 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 438.702.460 | 399.242.499 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 789.305.261 | 1.062.611.975 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.576.581.706 | 3.634.170.491 |
| | **9.392.172.765** | **9.363.454.942** |

## 24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng | 30.650.839 | 38.697.943 |
| Thanh lý vật tư | 38.618.227 | - |
| Phạt chậm nộp thuế | 92.613.617 | 14.724.391 |
| Chi phí khác | 2.241.050 | 10.100 |
| | **164.123.733** | **53.432.434** |

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*** | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 8.437.744.434 | 5.690.648.498 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 137.653.652 | 681.448.658 |
| *- Chi phí không hợp lệ* | *137.653.652* | *61.422.334* |
| *- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi chưa đủ hồ sơ theo quy định* | - | *620.026.324* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (48.179.677) | (1.174.555.193) |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(5.175.000)* | *(1.174.555.193)* |
| *- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (năm 2014 đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế)* | *(43.004.677)* | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.527.218.409 | 5.197.541.963 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)** | **1.875.988.048** | **1.143.459.232** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 799.776.665 | 514.731.675 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.974.352.460) | (858.414.242) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh** | **701.412.253** | **799.776.665** |

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 6.561.756.386 | 4.547.189.266 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)* | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.561.756.386 | 4.547.189.266 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.800.000 | 7.800.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **841** | **583** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.472.871.641 | 4.780.555.943 |
| Chi phí nhân công | 49.837.181.055 | 32.135.644.474 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.487.165.560 | 1.481.627.666 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 816.161.061 | 10.489.969.706 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.438.026.101 | 7.717.010.578 |
| | **92.051.405.418** | **56.604.808.367** |

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.291.204.666 | - | 2.923.234.127 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 243.569.064.785 | (49.515.754.563) | 234.774.719.689 | (49.558.759.240) |
| Các khoản cho vay | 17.000.000.000 | - | 20.601.759.888 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.130.759.699 | (5.268.703.103) | 7.049.399.699 | (4.935.510.150) |
| Đầu tư dài hạn | 8.266.495.110 | - | 8.847.855.110 | - |
| | **312.257.524.260** | **(54.784.457.666)** | **274.196.968.513** | **(54.494.269.390)** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 176.000.000 | 2.396.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 226.236.731.456 | 97.085.146.598 |
| Chi phí phải trả | 8.591.323.728 | 6.015.337.569 |
| | **235.004.055.184** | **105.496.484.167** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2015** | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.291.204.666 | - | - | 36.291.204.666 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 188.164.778.646 | 5.888.531.576 | - | 194.053.310.222 |
| Các khoản cho vay | 17.000.000.000 | - | - | 17.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.862.056.596 | - | - | 1.862.056.596 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 8.266.495.110 | 8.266.495.110 |
| | **243.318.039.908** | **5.888.531.576** | **8.266.495.110** | **257.473.066.594** |
| **Tại ngày 01/01/2015** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.923.234.127 | - | - | 2.923.234.127 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 183.522.586.178 | 1.693.374.271 | - | 185.215.960.449 |
| Các khoản cho vay | 20.601.759.888 | - | - | 20.601.759.888 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.113.889.549 | - | - | 2.113.889.549 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 8.847.855.110 | 8.847.855.110 |
| | **209.161.469.742** | **1.693.374.271** | **8.847.855.110** | **219.702.699.123** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2015** | | | | |
| Vay và nợ | 176.000.000 | - | - | 176.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 225.572.183.047 | 664.548.409 | - | 226.236.731.456 |
| Chi phí phải trả | 8.591.323.728 | - | - | 8.591.323.728 |
| | **234.339.506.775** | **664.548.409** | **-** | **235.004.055.184** |
| **Tại ngày 01/01/2015** | | | | |
| Vay và nợ | 2.396.000.000 | - | - | 2.396.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 96.436.381.089 | 648.765.509 | - | 97.085.146.598 |
| Chi phí phải trả | 6.015.337.569 | - | - | 6.015.337.569 |
| | **104.847.718.658** | **648.765.509** | **-** | **105.496.484.167** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Số tiền đi vay thực thu trong năm** | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | - | 27.936.060.029 |
| **b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm** | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | (2.220.000.000) | (25.716.060.029) |

## 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | Doanh thu từ hoạt động xây lắp | Doanh thu từ bán hàng hóa | Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 82.134.573.848 | 228.634.718.953 | 6.156.342.826 | 316.925.635.627 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **5.668.243.438** | **8.163.607.534** | **2.359.170.350** | **16.191.021.322** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 20.732.832 | 57.713.152 | 1.554.016 | 80.000.000 |
| Tài sản bộ phận | 128.322.388.466 | 230.578.251.944 | 18.862.448.794 | 377.763.089.204 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - |
| **Tổng Tài sản** | **128.343.121.298** | **230.635.965.096** | **18.864.002.810** | **377.843.089.204** |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 71.046.830.946 | 184.069.391.543 | 818.675.459 | 255.934.897.948 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 1.509.478.896 |
| **Tổng Nợ phải trả** | **71.046.830.946** | **184.069.391.543** | **818.675.459** | **257.444.376.844** |

**Theo khu vực địa lý:**
Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.426.320.956 | 1.152.056.375 |

## 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mã số** | **Tên khoản mục** | **Số tiền** | **Mã số** | **Tên khoản mục** | **Số tiền** | **Thay đổi** |
| | **a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất** | | | **a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất** | | |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | 26.801.159.587 | | | | 26.801.159.587 |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (4.935.510.150) | | | | (4.935.510.150) |
| | | | 121 | Chứng khoán kinh doanh | 7.049.399.699 | (7.049.399.699) |
| | | | 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (4.935.510.150) | 4.935.510.150 |
| | | | 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 20.601.759.888 | (20.601.759.888) |
| 131 | Phải thu khách hàng | 145.904.094.804 | 131 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 145.904.094.804 | - |
| 132 | Trả trước cho người bán | 5.681.287.230 | 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.681.287.230 | - |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 86.415.489.472 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 87.177.250.614 | (761.761.142) |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (49.558.759.240) | 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (49.558.759.240) | - |
| 141 | Hàng tồn kho | 6.353.837.428 | 141 | Hàng tồn kho | 1.726.814.860 | 4.627.022.568 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 761.761.142 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | 761.761.142 |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | - | 216 | Phải thu dài hạn khác | 1.693.374.271 | (1.693.374.271) |
| | | | 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 4.627.022.568 | (4.627.022.568) |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 1.693.374.271 | 268 | Tài sản dài hạn khác | - | 1.693.374.271 |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 139.815.883 | 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 139.815.883 | - |
| 240 | Bất động sản đầu tư | 17.496.957.504 | 230 | Bất động sản đầu tư | 17.496.957.504 | - |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 9.697.855.110 | 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 8.847.855.110 | 850.000.000 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 2.396.000.000 | 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 2.396.000.000 | - |
| 312 | Phải trả người bán | 66.542.430.709 | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 66.542.430.709 | - |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 6.933.556.230 | 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.933.556.230 | - |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 4.388.481.882 | 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 4.388.481.882 | - |
| 315 | Phải trả người lao động | 20.374.533.276 | 314 | Phải trả người lao động | 20.374.533.276 | - |

## 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mã số** | **Tên khoản mục** | **Số tiền** | **Mã số** | **Tên khoản mục** | **Số tiền** | **Thay đổi** |
| 316 | Chi phí phải trả | 6.015.337.569 | 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 6.015.337.569 | - |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 29.893.950.380 | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 29.893.950.380 | - |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 51.105.903 | 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 51.105.903 | - |
| 333 | Phải trả dài hạn khác | 648.765.509 | 337 | Phải trả dài hạn khác | 648.765.509 | - |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | - | 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - |
| 338 | Doanh thu chưa thực hiện | 379.815.254 | 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 379.815.254 | - |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 80.000.000.000 | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 80.000.000.000 | - |
| | | | *411a* | *Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết* | *80.000.000.000* | - |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | (2.511.165.126) | 415 | Cổ phiếu quỹ | (2.511.165.126) | - |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 7.962.734.509 | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 11.102.793.163 | (3.140.058.654) |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 3.140.058.654 | | | | 3.140.058.654 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (31.271.690.797) | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (31.271.690.797) | - |
| | | | *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *(35.818.880.063)* | - |
| | | | *421b* | *LNST chưa phân phối năm nay* | *4.547.189.266* | - |

## 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mã số** | **Tên khoản mục** | **Số tiền** | **Mã số** | **Tên khoản mục** | **Số tiền** | **Thay đổi** |
| | **b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** | | | **b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** | | |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.363.454.942 | 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.363.454.942 | - |
| | **c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** | | | **c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** | | |
| 14 | Thuế TNDN đã nộp | (858.414.242) | 15 | Thuế TNDN đã nộp | (858.414.242) | - |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.164.876.011 | 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.164.876.011 | - |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (2.961.342.002) | 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (2.961.342.002) | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 27.936.060.029 | 33 | Tiền thu từ đi vay | 27.936.060.029 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (25.716.060.029) | 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (25.716.060.029) | - |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đồng Thị Hằng | Trần Thị Thu Nhạn | Đinh Tiến Vịnh |